CÔNG TY CỔ PHẦN 397

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁOTHƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN 397
Năm 2018

Tháng 3/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN 397 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 408.../BC-CT397 *Quảng Ninh, ngày 04 tháng 4 năm 2019*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN 397
NĂM 2018

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

-Tên giao dịch: Công ty Cổ phần 397.

- Viết tắt: Công ty 397.

-Tên giao dịch quốc tế: 397 Joint Stock Company

-Tên viết tắt: 397 JSC.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 0203.2211.329: Fax: 0203.3871.299.

- Email: ctycophan397@gmail.com

- Website: www://congtycophan397.com.vn/

- Mã cổ phiếu: BCB

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng *(Năm mươi tỷ đồng chẵn)*

- Giấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5701435907 cấp lần 1 ngày 25/10/2010, thay đổi lần 4 ngày 10/4/2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty 397 là đội khai thác than số 1 được thành lập tháng 6/1996 trực thuộc Công ty Đông Bắc.

Ngày 12/4/1997 Giám đốc Công ty Đông Bắc ký Quyết định số 179 QĐ-ĐB ngày 12 tháng 4 năm 1997 về việc lâm thời thành lập Xí nghiệp khai thác than 397, khai trường khai thác của đơn vị thuộc vỉa 14.5 Khu vực Đông Nam Đá Mài.

Ngày 07/02/1998 Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng ký quyết định số 148/ QĐ-BQP về việc thành lập Xí nghiệp 397 thuộc Công ty Đông Bắc - Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng- Kinh tế.

Ngày 24/8/2010 Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng ký quyết định số 3138/ QĐ-BQP về việc chuyển đổi mô hình từ Xí nghiệp 397 thành Công ty TNHH MTV 397 trực thuộc TCT Đông Bắc- Bộ Quốc Phòng.

Trong những năm đầu mới thành lập do trữ lượng tài nguyên được giao ít, phân tán, trong đó lại phải kết hợp khai thác lộ thiên với khai thác hầm lò, quân số ít, thiết bị chưa nhiều, sản lượng hàng năm chỉ đạt trên 100.000 tấn, thu nhập của người lao động chỉ đạt trên 1.000.000 đ/tháng, đời sống người lao động gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn. Từ năm 2002 Công ty được Tổng Công ty và tập đoàn Công nghiệp than- Khoáng sản Việt Nam giao cho khai thác khu vực mỏ Bàng Nâu, đây là khu vực mỏ có trữ lượng tài nguyên lớn, được đầu tư trang bị đầy đủ các loại thiết bị hiện đại, công suất lớn và tập trung khai thác lộ thiên 100%. Ngay từ khi đi vào sản xuất Công ty đã có nhiều nỗ lực, cố gắng, học hỏi, mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật, tiến hành cơ giới hóa nhằm nâng cao năng lực sản xuất than, phấn đấu sản lượng năm sau luôn cao hơn năm trước, từ trên 100.000 tấn khi mới thành lập lên 750.000 tấn/năm, thu nhập người lao động bình quân đạt trên 11,8 triệu đồng/người/tháng.

Sau khi khu mỏ Bàng Nâu hết diện khai thác, Công ty tiếp tục được tập đoàn than khoáng sản Việt Nam và Tổng Công ty Đông Bắc giao quản lý và khai thác khu mỏ Hương Phong với diện tích 10.76 ha và thực hiện nhiệm vụ quản lý và bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ Nam Tràng Bạch với diện tích lên đến 1.009ha.

Năm 2014 khu mỏ Hương Phong hết diện khai thác, được sự nhất trí của Tổng công ty Đông Bắc, Công ty đã chuyển trụ sở làm việc và toàn bộ cán bộ, công nhân viên về khu vực Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh để triển khai công tác bảo vệ quản lý tài nguyên, ranh giới mỏ Nam Tràng Bạch và thực hiện khai thác tại vỉa 9a, 9b khu Đồi Sẵn thuộc Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Trước đây trực thuộc công ty là các tổ đội sản xuất, do nhu cầu đổi mới của công tác quản lý, tổ chức sản xuất nay Công ty đã sắp xếp lại thành các Công trường, phân xưởng bố trí theo nhiệm vụ sản xuất chính, phục vụ, phụ trợ. Dưới các Công trường, Phân xưởng là các tổ, đội sản xuất. Ngoài ra Công ty còn thành lập 01 đội bảo vệ riêng biệt (Đội bảo vệ cơ động) làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ tài nguyên khu ranh giới mỏ Nam Tràng Bạch.

Thực hiện Quyết định số 5247/QĐ-BQP ngày 06 tháng 12 năm 2015 của Bộ Quốc Phòng về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên 397 thuộc Tổng công ty Đông Bắc, Công ty 397 đã hoàn thành công tác cổ phần hóa và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty cổ phần 397 với Quyết định 5926/QĐ-BQP ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ

Quốc Phòng về phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH một thành viên 397 thành công ty cổ phần.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận số: 5701435907 Cấp lần 1 ngày 25/10/2010 thay đổi lần 4 ngày 10/4/2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Quảng Ninh.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần 397.

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510 (Chính)
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	Khai thác và thu gom than bùn	0892
4	Sửa chữa thiết bị điện	3314
5	Sửa chữa máy móc thiết bị	3312
6	Sửa chữa thiết bị khác	3319
7	Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa	5022
8	Vận tải đường ống	4940
9	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
10	Xây dựng công trình công ích	4220
11	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩn liên quan	4661

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ máy quản lý điều hành và kiểm soát Công ty:

a) Đại Hội đồng cổ đông

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

b) Hội đồng Quản trị: 5 thành viên

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị của Công ty gồm 5 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

c) Ban kiểm soát: 3 thành viên

Ban kiểm soát thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ. Ban kiểm soát của Công ty có 3 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

d) Ban Giám đốc: 5 thành viên

Gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc. Giám đốc là người xây dựng kế hoạch, định hướng chiến lược phát triển của Công ty; là người quản lý điều hành toàn diện trên tất cả các mặt công tác và hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày, tháng, quý, năm của Công ty. Giám đốc do Hội đồng quản trị đề xuất, giới thiệu báo cáo chủ sở hữu Quyết định bổ nhiệm. Giúp việc cho Giám đốc là các Phó giám đốc chuyên môn. Ban Giám đốc công ty có 04 người gồm 01 Giám đốc và 03 Phó giám đốc.

e) Các Phòng chức năng

Phòng nghiệp vụ thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Ban Giám đốc giao.

- Phòng Kế hoạch kinh doanh: Tham mưu giúp việc cho Giám đốc công ty hoạt động trên các lĩnh vực Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện về: Công tác xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; Công tác điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh, Công tác điều độ sản xuất và chuẩn bị chân hàng; Công tác kiểm soát chi phí giá thành; Công tác thuê ngoài và công tác quản lý giá thành, tiêu thụ, kinh doanh vận tải. Hàng quý và hàng tháng; thực hiện công tác thống kê, theo dõi, hướng dẫn công tác sản xuất; quản lý theo dõi hợp đồng kinh tế. Chủ trì theo dõi, thẩm định tham gia đấu thầu các dự án công trình.

- Phòng Tài chính, kế toán: Chức năng chủ yếu là quản lý vốn và tài sản, hạch toán sản xuất kinh doanh, kiểm tra tài chính kế toán; lập kế hoạch tài chính; cân đối các khoản thu, chi; đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn và tài sản tham gia trong sản xuất kinh doanh; xây dựng quy chế về quản lý tài chính; Kiểm tra giám sát việc thực hiện chế độ kế toán của Nhà nước và quy chế quản lý tài chính của Công ty; tổ chức kiểm kê tài sản theo quy định; báo cáo tài chính hàng năm trình cấp trên phê duyệt.

- Phòng Tổ chức Lao động: Thực hiện công tác quản lý lao động, tiền lương; công tác chính sách đối với người lao động; công tác tổ chức biên chế, chức danh; công tác đào tạo; công tác quân số. Xây dựng đề án phương án quy hoạch đội ngũ cán bộ, công nhân viên kỹ thuật và người lao động.

- Văn phòng: Thực hiện nhiệm vụ công tác đối ngoại, lễ tân hành chính, duy trì nề nếp chính quy cơ quan, văn thư lưu trữ, quản lý trụ sở, thiết bị văn phòng, hậu cần, quân y, bảo vệ.

- Phòng Chính trị: Thực hiện các hoạt động công tác đảng, công tác chính trị, Giáo dục, thi đua, tuyên truyền cổ động; công tác tổ chức xây dựng đảng, xây dựng các tổ chức quần chúng.

- Phòng An toàn, bảo hộ lao động: Thực hiện công tác hướng dẫn, xây dựng kế hoạch BHLĐ; kế hoạch PCCC; công tác kiểm tra, giám sát AT-VSLĐ, công tác phòng chống cháy nổ, tham gia cùng các cơ quan có liên quan thực hiện công tác khắc phục sự cố và công tác sơ cấp cứu.

- Phòng Kỹ thuật sản xuất: Thực hiện công tác xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện về: Công tác quy hoạch đầu tư phát triển sản xuất của Công ty; Công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng công nghệ mới vào quá trình sản xuất kinh doanh và công tác môi trường, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

- Phòng Đầu tư xây dựng cơ bản: Thực hiện công tác ĐT-XD trong Công ty tuân thủ đúng pháp luật hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng, các quy định về công tác quản lý đầu tư xây dựng của cơ quan cấp trên và Quy chế, quy định quản lý đầu tư xây dựng của Công ty.

- Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư: Thực hiện công tác xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện về: Công tác cơ điện, vận tải, vật tư, nhiên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh; công tác quản lý, khai thác sử dụng trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, hệ thống cung ứng và sử dụng điện năng; công tác cấp phát và sử dụng vật tư theo định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt và quản lý chất lượng trang bị kỹ thuật phục vụ sản xuất.

4.2. Các công trường, phân xưởng, đội BVCĐ:

- Công trường khai thác lộ thiên: Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ sản xuất trực tiếp của công ty.

- Phân xưởng vận tải tiêu thụ: Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ vận tải, sàng tuyển, sản xuất và tiêu thụ than do công ty khai thác.

- Phân xưởng sửa chữa phục vụ: Chịu trách nhiệm thực hiện các công việc sửa chữa xe, máy, phục vụ phụ trợ cho các công trường.

- Đội bảo vệ cơ động: Chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý bảo vệ ranh giới của công ty, của Tổng công ty giao, đảm bảo ranh giới mỏ an toàn.

5. Định hướng phát triển và các giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu phát triển

5.1. Định hướng phát triển

- Công ty tiếp tục thực hiện dự án hoàn nguyên vỉa 9a, 9b mỏ Đồi sắn mà công ty đã thực hiện khai thác.

- Triển khai dự án khai thác lộ thiên kết hợp cải tạo các hồ Cầu cuốn, hồ Nội Hoàng khu vực Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh

5.2. Các giải pháp cơ bản thực hiện mục tiêu phát triển

a) Giải pháp về tổ chức biên chế

- Ổn định về mặt tổ chức, tái cơ cấu Công ty, biên chế bộ máy cơ quan các cấp tinh gọn. Lập phương án quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, bố trí nhân sự phù hợp với khả năng cá nhân và đáp ứng yêu cầu cao của công việc. Triển khai thực hiện công tác tự đào tạo, tuyển dụng và đảm bảo chế độ chính sách với người lao động.

- Xây dựng và thực hiện các chính sách ưu đãi cụ thể để thu hút lực lượng chuyên môn kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao, tuyển dụng thêm các cán bộ là kỹ sư xây dựng, kỹ sư khai thác, kinh tế, quản trị kinh doanh… mở lớp tập huấn, cử đi đào tạo cán bộ quản lý các cấp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

- Bảo đảm đầy đủ điều kiện, môi trường làm việc an toàn và chăm lo đời sống cho người lao động.

- Nghiên cứu, đề xuất và ban hành quy chế trả lương của Công ty đảm bảo công bằng, tương xứng với nhiệm vụ, năng suất lao động và hiệu quả công việc, khuyến khích cán bộ, công nhân viên có động cơ tích cực phấn đấu, đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

- Rà soát lại toàn bộ các quy chế hiện hành bổ sung, sửa đổi và ban hành các quy chế, quy định mới phù hợp, đáp ứng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần .

b) Giải pháp về phát triển ngành nghề và sản phẩm

- Đầu tư các máy móc mới có hiệu quả cao trong sản xuất, tận dụng và phân bổ sử dụng các thiết bị vào vị trí phù hợp

- Tăng cường công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kể cả nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; thường xuyên chú trọng công tác đảm bảo chế độ chính sách đối với người

lao động. Tiếp tục rà soát hoàn thiện thang lương, bảng lương, quy trình quản lý nhân sự và định mức lao động khi đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ mới

- Ứng dụng công nghệ cao vào khai thác nhằm quản lý tốt chi phí và đưa ra các kế hoạch tiết kiệm chi phí nhiên liệu.

- Đẩy mạnh áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; lựa chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với tình hình thực tế; các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất đối với các dự án mỏ đang thực hiện và các dự án triển khai theo tiến độ Quy hoạch 403 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm bảo bảo an toàn và nâng cao hiệu quả SXKD. Triển khai, hướng dẫn các đơn vị thực thi tốt các quy định về công tác an toàn.

- Hoàn chỉnh phương án đảm bảo nguồn nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thi công hoàn thành trong năm 2018 để làm cơ sở cho việc khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch, phục vụ tưới cho các khu vực phía đông Thị xã Đông Triều.

c) Giải pháp về môi trường

- Xây dựng các hệ thống lọc gió, phun sương dập bụi trong quá trình sàng than, không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quang

- Áp dụng công nghệ nổ mìn mới nhằm mang lại lợi ích cao và không gây chấn động đến môi trường xung quanh.

- Xây dựng hệ thống hàng rào và các lan can chắc chắn quanh khu vực khai thác nhằm hạn chế tối đa việc tác động đến môi trường trong quá trình khai thác và vận chuyển.

d) Giải pháp về công tác đầu tư.

- Tiếp tục từng bước nghiên cứu đầu tư đồng bộ các thiết bị dùng để thi công khai thác than như: Máy xúc, ô tô có trọng tải lớn, vận chuyển đất đá, than bằng đường ống băng tải để tránh ô nhiễm môi trường, giảm chi phí giá thành SX.

- Thực hiện đầu tư bổ sung thiết bị thi công đường giao thông, ô tô vận tải, có yêu cầu chất lượng cao, từng bước nâng cao tỷ lệ khối lượng công việc do máy móc thiết bị thực hiện nhằm tăng năng suất lao động đem lại hiệu quả kinh tế cao.

e) Giải pháp về nguồn vốn .

- Làm tốt công tác quan hệ với các Ngân hàng đang vay, tiếp tục thực hiện các hợp đồng tín dụng đã ký kết với doanh nghiệp Nhà nước.

- Tăng cường thu hồi công nợ từ khách hàng: Làm tốt công tác thanh toán, thu hồi vốn từ các Chủ đầu tư.

- Thu hồi vốn ứ đọng nội bộ: nợ cá nhân, trong thanh toán nội bộ.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn: mua hàng trả chậm, tạm ứng trước khi thi công, phát hành cổ phiếu, huy động vốn nhàn rỗi, vốn tiết kiệm của Cán bộ công nhân viên.

- Thực hiện thế chấp bằng tài sản đối với các cá nhân nhận khoán.

- Chia cổ tức hàng năm cho các cổ đông bằng tiền hoặc cổ phiếu theo nguyện vọng của các Cổ đông thông qua biểu quyết tại Đại hội cổ đông.

6. Các rủi do

Rủi do về duy trì hoạt động thường xuyên của thiết bị: Hiện tại một số thiết bị chủ lực của Công ty đang sử dụng do một số hãng độc quyền cung cấp vật tư thay thế như máy xúc, máy gạt của hãng Komasu; xe HD 465-7, nếu phải thay thế sửa chữa sẽ phải chờ đợi lâu do hang hóa ngoài thị trường không có, công ty phải đặt hàng trước từ 2-3 tháng mới có hang mới về. Như vậy sẽ ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của công ty.

Rủi do về biến động thị trường: Việc cung cấp hàng hóa ra thị trường phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: Giá bán than cho các hộ điện, đạm, xi măng; giá bán xuất khẩu thì phụ thuộc vào tỷ giá của đồng USD. Nếu có sự biến đổi sẽ dẫn đến việc thay đổi giá bán, ngoài ra Công ty không được chủ động trong việc điều hành giá than mà giá bán do Tổng công ty điều tiết, dẫn đến không chủ động được điều hành doanh thu, lợi nhuận.

Quản lý rủi do lãi suất: Công ty chịu rủi do lãi suất lớn từ các khoản vay chịu lãi suất, đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi do lãi xuất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi do về thị trường lao động: Ngành than là ngành đặc thù so với các ngành khác, đối với lao động lành nghề, có tay nghề cao nếu công ty không có chính sách sử dụng, chính sách đãi ngộ hợp lý... rất dễ xảy ra tình trạng người lao động có tay nghề cao sẽ chuyển việc, gây ra tình trạng thiếu hụt lao động thợ bậc cao...

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Được sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Đảng uỷ, Chỉ huy Tổng công ty Đông Bắc và sự quan tâm giúp đỡ kịp thời của các cơ quan chức năng, Công ty cổ phần 397 luôn hoàn thành nhiệm vụ, đạt và vượt các chỉ tiêu cấp trên giao, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 có sự phát triển và tăng trưởng cao. Vốn Nhà nước được bảo toàn và phát triển, tạo được sự yên tâm cho các nhà đầu tư chiến lược và các cổ đông. Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách đối với Nhà nước; nhiệm vụ quân sự, quốc phòng được củng cố và tăng cường; Đời sống người lao động luôn được cải thiện và ngày càng được nâng cao.

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt và Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua. Ban điều hành công ty đã đề ra những mục tiêu và giải pháp trọng tâm để thực hiện kế hoạch năm 2018, đảm bảo sản xuất an toàn và kinh tế, sử dụng linh hoạt các nguồn vốn của Công ty trên nguyên tắc bảo toàn và hiệu quả cao.

Ngay từ đầu năm Ban điều hành Công ty đã kịp thời đưa ra nhiều giải pháp và nhiệm vụ cụ thể với phương châm: "Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động và an toàn là trên hết" nhằm thực hiện thành công nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2018 đã thông qua.

Trong năm, Công ty đã khai thác được 424.810,7 tấn than nguyên khai vượt 103,2% so với kế hoạch, thực hiện bóc đất đá được 3.730.372 m^3 đất đá vượt 103,6% so với kế hoạch. Vượt qua những khó khăn khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, Công ty đã phấn đấu khai thác, cải tiến kỹ thuật góp phần tăng doanh thu song hành cùng việc tiết giảm chi phí sản xuất, lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 17.452,74 triệu đồng, bằng 100,66% so với kế hoạch.

Tóm tắt tình hình hoạt động SXKD năm 2018 của Công ty như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh TH 2018/TH 2017 (%)	So sánh TH 2018/KH 2018
1	Sản lượng than Nguyên khai (Tấn)	112.704	411.638	424.810,7	376,93	103,2
2	Sản lượng đất bóc (m^3)	2.310.042	3.598.458	3.730.372	161,48	103,6
3	Lợi nhuận trước thuế (Trđ)	5.449,75	17.000	17.452,74	320,24	102,66
4	Lợi sau thuế (Trđ)	4.355,7	13.402,7	13.866,84	319,83	103,46

1. Tổ chức nhân sự:

2.1. Danh sách Chủ tịch HĐQT và Ban điều hành

1. Ông Nguyễn Văn Đề - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/10/2018)
2. Ông Trần Văn Chính - Chủ tịch HĐQT (Bầu ngày 31/10/2018)
3. Ông Kiều Văn Sính - Giám đốc Công ty
4. Ông Đỗ Quang Thái - Phó Giám đốc
5. Ông Phạm Hoàng Anh - Phó Giám đốc
6. Ông Đỗ Đình Kỳ - Phó Giám đốc
7. Ông Trần Văn Chính - Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/10/2018)
8. Ông Trần Ngọc Hiệp - Kế toán trưởng

Danh sách trích ngang Chủ tịch HĐQT và Ban điều hành công ty

Số TT	Họ và tên	Quá trình công tác
1	**Ông Nguyễn Văn Đề**	**Chủ tịch HĐQT – miễn nhiệm ngày 31/10/2018**
	Giới tính	Nam
	Ngày, tháng, năm sinh	20.4.1972
	Nơi sinh	Bát Trang – An Lão – Hải phòng
	Dân tộc	Kinh
	Quốc tịch	Việt Nam
	Địa chỉ thường trú	Hồng Hà – Hạ Long – Quảng Ninh
	Trình độ văn hóa	12/12
	Số CMTND	
	Trình độ đào tạo	Cao cấp lý luận chính trị
	Chức vụ đang nắm giữ tại công ty	Đã được điều động về BCĐ Quốc phòng-BQP
	Quá trình công tác	- Chiến sỹ C1 TQSHP, BCH quân sự TP Hải Phòng (3/1989 – 2/1991) - Học viên đào tạo Trung đội trưởng, C1, D1 Trường Quân chính Quân khu 3 (3/1991 – 5/1993) - Trợ lý Tham mưu, chính trị Hệ 2 Trường Quân sự Quân khu 3 (6/1993 – 01/1999) - Trợ lý thanh niên: Chủ tịch Công đoàn trường Quân sự QK3 (2/1999 – 5/2005) - Trợ lý, Ban công đoàn, Cục Chính trị Quân khu 3 (6/2005 - 4/2007) - Phó chủ nhiệm Chính trị Lữ đoàn 214 Quân khu 3 (5/207 - 9/2008) - Trưởng ban Công đoàn, Cục chính trị, Quân khu 3 (10/2008 - 12/2010) - Trợ lý, Trưởng phòng Chính trị Công ty TNHH MTV Thăng Long - Tổng công ty Đông Bắc (01/2010 - 3/2014) - Phó giám đốc, Công ty TNHH MTV 397- Tổng công ty Đông Bắc 4/2014 – 3/2018) - Chủ tịch HĐQT, Công ty Cổ phần 397, TCT Đông Bắc (4/2018 – 10/2018)
	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu - Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước	7.800 cổ phần
	Hành vi vi phạm pháp luật	Không

Số TT	Họ và tên	Quá trình công tác
	Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty	Không
2	**Ông Trần Văn Chính**	**Chủ tịch HĐQT – bầu ngày 31/10/2018**
	Giới tính	Nam
	Chức vụ hiện tại	Chủ tịch HĐQT – Bầu mới ngày 31/10/2018
	Ngày, tháng, năm sinh	01.3.1966
	Nơi sinh	Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên
	Dân tộc	Kinh
	Quốc tịch	Việt Nam
	Địa chỉ thường trú	Nghĩa Đô – Cầu Giấy – Hà Nội
	Trình độ văn hóa	10/10
	Số CMTND, Số thẻ CCCD	033066000569. Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về DC, Ngày cấp: 25/11/2015
	Trình độ đào tạo	- Sĩ quan tài chính (12/1984 – 11/1986) - Đại học TCKT Hà Nội (6/1996 – 7/1999) - Đại học Mỏ địa chất-QTKD (10/2002- 12/2005) - Đại học Mỏ địa chất-Khai thác mỏ (2015-2017)
	Chức vụ đang nắm giữ tại công ty	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần 397
	Quá trình công tác	- Học viên trường SQ t/chính (12/1984-11/1986). - Nhân viên kế toán. Lữ 255, sư đoàn 363, Quân chủng Phòng không (12/1986 – 8/1992) - Nhân viên kế toán, Công ty Hạ Long, Quân chủng Phòng không (9/1992 – 12/1995) - Q. TP Tài chính kế toán, Xí nghiệp Cảng, Công ty Đông Bắc (01/1996 – 6/1997) - Trợ lý kế toán, Xí nghiệp 397, Công ty Đông Bắc, Tổng cục CNQP – KT (7/1997 – 3/2001) - Trưởng phòng TCKT, Xí nghiệp 397, Tổng Công ty Đông Bắc, Tổng cục Hậu cần (4/2001 7/2008) - Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng TCKT, Công ty TNHH MTV 397, Tổng Công ty Đông Bắc, Bộ quốc phòng (8/2008 – 4/2011) - Phó giám đốc Công ty TNHH MTV 397397, Tổng Công ty Đông Bắc, Bộ quốc phòng (5/2011 – 4/2018) - Phó giám đốc Công ty Cổ phần 397 (5/2018 - 10/2018) - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần 397 (11/2018 đến nay)
	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu - Số cổ phần đại diện phần vốn	8.200 cổ phần

Số TT	Họ và tên	Quá trình công tác
	nhà nước	590.000 cổ phần
	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
	Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty	Không
3	**Ông Kiều Văn Sính**	**Thành viên HĐQT Công ty cổ phần 397**
	Giới tính	Nam
	Chức vụ hiện tại	Giám đốc Công ty cổ phần 397
	Ngày, tháng, năm sinh	17.11.1970
	Nơi sinh	Tân Sơn – Kim Bảng – Hà Nam
	Dân tộc	Kinh
	Quốc tịch	Việt Nam
	Địa chỉ thường trú	Phường Phú Thượng - Quận Tây Hồ - TP. Hà Nội
	Trình độ văn hóa	12/12
	Số CMTND, Số thẻ CCCD	101266526: Nơi cấp: Công an tỉnh Quang Ninh: Ngày cấp: 17/9/2012.
	Trình độ đào tạo	- Trường Trung cấp sửa chữa ô tô (1989 – 1991) - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, chuyên ngành QTKD, 5 năm - Trường Đại học mỏ Địa chất, chuyên ngành Tuyển khoáng, 5 năm (2003 – 2007)
	Chức vụ đang nắm giữ tại công ty	Giám đốc Công ty cổ phần 397
	Quá trình công tác	- Chiến sỹ trường Sỹ quan Tăng, thiết giáp - Binh chủng Tăng – Thiết giáp (3/1988 – 9/1989) - Tiểu đội trưởng học viên C2, Trường Kỹ thuật ô tô II - Cục ô tô máy kéo trạm nguồn (10/1989 - 10/1981) - Cán bộ đội khai thác than - Binh chủng Tăng thiết giáp (11/1991 – 01/1994) - PT. Phó Trưởng phòng Kế hoạch, Phó TP - Xí nghiệp khai thác than Thăng Long – Công ty Đông Bắc (02/1994 – 5/2005) - Trưởng phòng Kế hoạch - Xí nghiệp khai thác than Thăng Long - TCT Đông Bắc. (06/2005-5/2007) - Phó Giám đốc – Xí nghiệp khai thác than Thăng Long - TCT Đông Bắc. (06/2007-11/2009) - Giám đốc Xí nghiệp KTT Thăng Long - TCT Đông Bắc. (12/2009 -8/2010)

Số TT	Họ và tên	Quá trình công tác
		- Giám đốc Công ty TNHH MTV Thăng Long - TCT Đông Bắc. (9/2010 -3/2018) - Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (4/2018 đến nay)
	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu - Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước	1.400.000 cổ phần
	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
	Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty	Không
4	**Ông Phạm Hoàng Anh**	**Thành viên HĐQT Công ty cổ phần 397**
	Giới tính	Nam
	Chức vụ hiện tại	Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397
	Ngày, tháng, năm sinh	11.9.1981
	Nơi sinh	Văn Đấu – Kiến An – Hải Phòng
	Dân tộc	Kinh
	Quốc tịch	Việt Nam
	Địa chỉ thường trú	Hồng Hải – Hạ Long – Quảng Ninh
	Trình độ văn hóa	12/12
	Số CMTND, Số thẻ CCCD	129971998: Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh
	Trình độ đào tạo	- Học viện Tài chính. Kế toán Kiểm toán. Đại học. 2000 - 2004 . TBK. Chính quy. - Đại học luật. Luật Kinh tế. 2006 - 2008. TBK. VB 2 Chính quy. - ĐH Quốc Gia. CN Quản trị Kinh doanh 2010 - 2014 . Giỏi. Cao học.
	Chức vụ đang nắm giữ tại công ty	Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397
	Quá trình công tác	- Nhân viên Cảng Km6 - Công ty Thương mại Bái Tử Long - Cẩm Phả - Quảng Ninh (7/2004-7/2008) - Chuyên viên. Cục xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương (8/2008-12/2013) - Chuyên viên. Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin xúc tiến thương mại – BCT (01/2014-01/2014) - Trưởng phòng. Sự kiện trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin xúc tiến thương mại – BCT (02/2014-3/2014) - Nhân viên, phòng kinh doanh XNK - Tổng

Số TT	Họ và tên	Quá trình công tác
		công ty Đông Bắc (04/2014-6/2014) - Trợ lý, Phòng kế hoạch - Kinh doanh- Tổng công ty Đông Bắc (7/2014-10/2014) - Trợ lý, Phòng Kinh doanh - Xuất nhập khẩu - Tổng công ty Đông Bắc (11/2014-5/2015) - Trợ lý, Phòng Kinh doanh - Xuất nhập khẩu - Tổng công ty Đông Bắc (6/2015 – 3/2016) - Phó giám đốc, Công ty TNHH MTV 397- Tổng công ty Đông Bắc (4/2016 – 3/2018) - Phó giám đốc, Công ty cổ phần 397 (4/2018 đến nay)
	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu - Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước:	6.300 cổ phần 560.000 cổ phần
	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
	Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty	Không
5	**Ông Đỗ Quang Thái**	
	Giới tính	Nam
	Chức vụ hiện tại	Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397
	Ngày, tháng, năm sinh	19.11.1970
	Nơi sinh	Cẩm Bình – Cẩm Phả - Quảng Ninh
	Dân tộc	Kinh
	Quốc tịch	Việt Nam
	Địa chỉ thường trú	Cẩm Bình – Cẩm Phả - Quảng Ninh
	Trình độ văn hóa	12/12
	Số CMTND, Số thẻ CCCD	100502847; Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh; Ngày cấp: 22/8/2013
	Trình độ đào tạo	ĐH Mỏ - Địa chất, Khai thác mỏ (09/1988-06/1993)
	Chức vụ đang nắm giữ tại công ty	Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397
	Quá trình công tác	- Kỹ sư, Khai thác, Mỏ Thống Nhất, Công ty than Cẩm Phả (11/1993 – 02/1997) - Kỹ sư, Khai thác, XN 397, Công ty DB, TCHC (03/1997 – 5/1999) - Trợ lý kỹ thuật, XN 397, Công ty DB, TCHC (6/1999 - 11/1999) - Phụ trách phòng kỹ thuật, XN 397, Công ty DB, TCHC (12/1999 – 8/2002) - Trưởng phòng kỹ thuật, XN 397, Công ty DB, TCHC (9/2002 – 3/2008)

Số TT	Họ và tên	Quá trình công tác
		- Phó giám đốc. XN 397. TCT Đông Bắc. BQP (4/2008 – 7/2010) - Phó giám đốc. Công ty TNHH MTV 397. TCT Đông Bắc. BQP (8/2010 – 3/2018) - Phó giám đốc. Công ty cổ phần 397 (4/2018 đến nay)
	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu: - Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước:	7.300 cổ phần
	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
	Quyền lợi. mâu thuẫn với công ty	Không
5	**Ông Đỗ Đình Kỳ**	
	Giới tính	Nam
	Chức vụ hiện tại	Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397
	Ngày. tháng. năm sinh	16.7/1969
	Nơi sinh	An Hiệp – Quỳnh Phụ - Thái Bình
	Dân tộc	Kinh
	Quốc tịch	Việt Nam
	Địa chỉ thường trú	Láng Thượng – Đống Đa – Hà Nội
	Trình độ văn hóa	12/12
	Số CMTND. Số thẻ CCCD	101210115. Nơi cấp: Công an Quảng Ninh. Ngày cấp: 22/4/2010
	Trình độ đào tạo	- Đại học Bách khoa Hà Nội (03/1997- 02/2002) - Đại học mỏ - Địa chất (02/2004 - 09/2007)
	Chức vụ đang nắm giữ tại công ty	Phó Giám đốc Công ty cổ phần 397
	Quá trình công tác	- Chiến sỹ. C19. Trung đoàn 35. Binh đoàn 12. Quảng Ninh (3/1987 – 6/1990) - Nhân viên văn thư. Trung đoàn 35. Binh đoàn 12. Quảng Ninh (7/1990 – 8/1997) - Nhân viên Phòng kế hoạch. XN 397. Cty Đông Bắc. TCHC (09/1997 – 6/2007) - Trợ lý Phòng kế hoạch. XN 397. TCT Đông Bắc. TCHC (7/2007 – 3/2008) - Trưởng Phòng kế hoạch. XN 397. TCT Đông Bắc. BQP (7/2007 – 7/2010) - Trưởng Phòng kế hoạch. CT TNHH MTV 397. TCT Đông Bắc. BQP (8/2010 – 3/2018) - Trưởng Phòng kế hoạch. Công ty cổ phần397. TCT Đông Bắc. BQP (4/2018 – 11/2018) - Phó Giám đốc. Công ty cổ phần397 (4/2018 – 11/2018)

Số TT	Họ và tên	Quá trình công tác
	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu: - Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước:	8.000 cổ phần
	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
	Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty	Không
6	**Ông Trần Ngọc Hiệp**	
	Giới tính	Nam
	Chức vụ hiện tại	Kế toán trưởng Công ty cổ phần 397
	Ngày, tháng, năm sinh	06.02.1980
	Nơi sinh	Đông Sơn – Đông Hưng - Thái Bình
	Dân tộc	Kinh
	Quốc tịch	Việt Nam
	Địa chỉ thường trú	Đông Sơn - Đông Hưng - Thái Bình
	Trình độ văn hóa	12/12
	Số CMTND, Số thẻ CCCD	151345302; Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Bình; Ngày cấp: 26/5/2013.
	Trình độ đào tạo	- Học viện tài chính (08/2000 -08/2004)
	Chức vụ đang nắm giữ tại công ty	Kế toán trưởng Công ty cổ phần 397
	Quá trình công tác	- Nhân viên Phòng Tài chính kế toán, XN 397, Tổng công ty Đông Bắc (01/2005 – 7/2010) - Nhân viên Phòng Tài chính kế toán, Công ty TNHH MTV 397, Tổng công ty Đông Bắc (8/2010 – 9/2010) - Trợ lý Phòng Tài chính kế toán, Công ty TNHH MTV 397, Tổng công ty Đông Bắc (10/2010 – 3/2011) - Phó phòng Phòng Tài chính kế toán, Công ty TNHH MTV 397, Tổng công ty Đông Bắc (4/2011 – 6/2012) - Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Phòng Tài chính kế toán, Công ty TNHH MTV 397, Tổng công ty Đông Bắc (7/2012 – 3/2018) - Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Phòng Tài chính kế toán, Công ty cổ phần 397 (4/2018 đến nay)
	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu: - Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước:	1.200 cổ phần

Số TT	Họ và tên	Quá trình công tác
	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
	Quyền lợi, mâu thuẫn với công ty	Không

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2018

1. Ông Nguyễn Văn Đề giữ chức Chủ tịch HĐQT đến tháng 11/2018 miễn nhiên chức danh chủ tịch HĐQT:

Lý do: Được Bộ trưởng BQP quyết định điều động thuyên chuyển công tác lên Ban công đoàn Quốc phòng.

2. Ông Trần Văn Chính Phó Giám đốc được bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT từ tháng 12/2018.

3. Ông Đỗ Đình Kỳ - Trưởng phòng kế hoạch được bổ nhiệm Phó Giám đốc từ tháng 12/2018

2.3. Số lượng cán bộ, công nhân viên

Số TT	Đơn vị	Số LĐ đầu Kỳ 10/4/2018	LĐ tăng trong kỳ	LĐ giảm Trong kỳ	Số LĐ cuối Kỳ 31/12/2018
1	Viên chức quản lý	6	1	1	6
2	Văn phòng	18	0	0	18
3	Tổ chức lao động	5	0	0	5
4	Chính trị	5	0	2	3
5	Tài chính kế toán	6	0	0	6
6	Kế hoạch	9	1	2	8
7	Cơ điện, vật tư, vận tải	12	0	0	12
8	An toàn-BHLĐ	4	1	1	4
9	Kỹ thuật sản xuất	10	0	0	10
10	Đầu tư-XDCB	10	0	0	10
11	Công trường KTLT	110	0	15	95
12	Phân xưởng VTTT	114	1	20	95
13	Phân xưởng SCPV	63	1	8	56
14	Đội Bảo vệ cơ động	62	0	7	55
	Tổng cộng	**434**	**5**	**56**	**383**

2.4. Chế độ chính sách đối với người lao động:

a) Chính sách tiền lương

Công ty đã xây dựng và ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương áp dụng đối với CBCNV Công ty cổ phần 397 theo đúng hướng dẫn của các văn bản pháp luật hiện hành và Quyết định số 4056/QĐ-TCLĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đông Bắc về việc: Ban hành hệ thống thang lương, bảng lương về chế độ phụ cấp lương của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đông Bắc.

Công ty có Quy chế trả lương cho người lao động, đảm bảo việc trả lương cho người lao động công bằng theo mức độ đóng góp của cá nhân, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, chất lương, hiệu quả công việc, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Công ty và người lao động.

Thu nhập bình quân của người lao động trong công ty luôn giữ được sự ổn định so với năm trước.

b) Quản trị nguồn nhân lực:

Công ty luôn chú trọng công tác quản trị nguồn nhân lực. Bố trí luân chuyển và bổ nhiệm một số cán bộ quản lý; thay thế thiết bị công nghệ, tối ưu hóa việc phân công lao động trong dây truyền sản xuất để ít phải bổ sung nhân lực khi người lao động nghỉ việc, chuyển công tác; Công ty luôn thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao; đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi ngành nghề, đội ngũ cán bộ quản lý…

c) Chính sách khác: Công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động để người lao động luôn có điều kiện tập trung sản xuất, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo an toàn và hiệu quả; tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa, thể thao…

Ngoài các chế độ theo quy định của pháp luật mà người lao động được hưởng, Công ty còn ký kết Thỏa ước LĐTT, trong đó có một số quyền lợi NLĐ được hưởng cao hơn luật như:

+ Được Công ty xem xét ưu tiên hỗ trợ cho mượn đất xây nhà, hỗ trợ tiền xây nhà đồng đội, nếu như NLĐ chưa có nhà ở

+ Ưu tiên tuyển dụng con em NLĐ vào làm việc khi có đủ điều kiện theo Quy chế tuyển dụng, khi Công ty có nhu cầu về việc làm.

+ Khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất. Cho đi tham quan, nghỉ mát cả trong và ngoài nước.

+ Người lao động được Công ty mua bảo hiểm con người, trược hỗ trợ, trợ cấp khi gặp rủi do (tùy theo mức độ nặng, nhẹ).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a, Tình hình kết quả đầu tư tài chính, góp vốn vào doanh nghiệp khác tại thời điểm 31/12/2018 như sau *(số liệu từ BCTC đã được kiểm toán năm 2018):*

Năm 2018. Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là: 1.686.16 triệu đồng. Doanh thu chủ yếu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi tiền ký quỹ bảo vệ môi trường.

b, Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Năm 2018. Công ty không thực hiện các hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017 (%)
1.	Tổng giá trị tài sản	402.383.11	369.543.19	91.84
2.	Doanh thu thuần	139.358.55	486.377.44	349.011
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.406.59	16.321.05	301.87
4.	Lợi nhuận khác	43.15	1.131.67	2.622.6
5.	Lợi nhuận trước thuế	5.449.75	17.452.74	320.25
6.	Lợi nhuận sau thuế	4.355.7	13.866.84	318.36
7.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(đồng)*	-	1.941	

(Nguồn BCTC đã kiểm toán năm 2018)

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1	*Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*				
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ(TSNH)/Nợ ngắn hạn	Lần	0.3	0.17	
	+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	Lần	0.2	0.17	
2	*Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*				

	+ Hệ số Nợ (Nợ phải trả/Tổng tài sản)	Lần	0.87	0.86
	+ Hệ số Nợ (Nợ phải trả/Vốn CSH)	Lần	6.85	6.19
3	*Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*			
	+ Vòng quay hàng tồn kho:			
	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	5.39	16.9
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0.35	1.32
4	*Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*			
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3.13	2.85
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8.49	26.29
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.08	3.75
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	3.88	3.36

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Doanh thu

Tổng doanh thu năm 2018 đạt 489.225,72 triệu đồng vượt 43.495,53 triệu đồng so với kế hoạch và cao hơn năm 2017: 348.386,46 triệu đồng.

Trong đó doanh thu bán than và cung cấp dịch vụ đạt 486.377,44 triệu đồng.

Doanh thu từ hoạt động tài chính và doanh thu khác: 2.848,28 triệu đồng.

b. Chi phí Sản xuất kinh doanh

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh năm 2018 là: 471.772,98 triệu đồng, trong đó chi phí khai thác than là 387.603,40 triệu đồng, chi phí tài chính là 17.111,88 triệu đồng, chi phí cho kinh doanh dịch vụ, sản phẩm ngoài than chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tiêu thụ, chi phí khác: 67.057,70 triệu đồng.

c. Lợi nhuận

Với các yếu tố tác động tới doanh thu và chi phí, lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 17.452,74 triệu đồng bằng 104,17% kế hoạch và bằng 320,25% so với năm 2017.

Trong năm 2018 Công ty cổ phần 397 đã đạt được những tiến bộ vượt bậc như sau:

- Công ty đã sắp xếp lại mô hình tổ chức, bố trí lại lao động hợp lý hơn, phù hợp với yêu cầu sản xuất và kinh doanh, gọn nhẹ và năng động hơn.

- Dần hoàn thiện các Quy chế, quy định, định mức trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản lý của công ty gần và sát với thực tế lao động sản xuất.

- Ý thức chấp hành kỷ luật lao động của người lao động được nâng lên rõ rệt, ngày càng có trách nhiệm với công việc và gắn bó với Công ty.

- Tăng cường công tác quản lý sản xuất kinh doanh nhằm tăng doanh thu, tiết giảm chi phí và đạt lợi nhuận cao nhất.

Các biện pháp kiểm soát:

- Tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt là trong công tác đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị.

- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quả trị.

- Tăng cường các phong trào thi đua quyết thắng, nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật lao động, tinh thần phấn đấu hăng say, năng động sáng tạo trong lao động.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Trong năm 2018 tổng giá trị tài sản của Công ty 369.545.19 triệu đồng

b. Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả năm 2018 là 318.158.51 triệu đồng. Công ty không có các khoản nợ xấu và nợ quá hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2018, Công ty định biên cơ cấu lại tổ chức, chính sách quản lý. Công ty chú trọng đến công tác phát triển nội bộ, nâng cao chất lượng cán bộ công nhân viên, tiếp tục phát huy phong trào "Nâng cao hiệu quả SXKD, tăng năng suất lao động và an toàn hiệu quả" trong lao động sản xuất:

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Duy trì vận hành an toàn – kinh tế các tổ sản xuất, nâng cao độ sẵn sàng của các thiết bị. Thực hiện chiến lược nâng cao phẩm cấp than, tăng năng suất, đảm bảo luôn sẵn sàng về sản lượng khi có yêu cầu trong bất kỳ tình huống nào. Đảm bảo tang doanh thu và lợi nhuận, góp phần tăng thu nhập cho người lao động, xây dựng công ty vững mạnh toàn diện.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Thực hiện giám sát môi trường định kỳ: Thực hiện tốt việc giám sát môi trường định kỳ hàng quý Công ty phối hợp với Công ty CP Tin học Công nghệ Môi

trường – Vinacomin thực hiện Quan trắc môi trường báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đã thực hiện lập và được Bộ Tài nguyên và Môi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thực hiện nộp phí môi trường, kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Công tác quản lý nước thải: Thực hiện xử lý nước thải mỏ, nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn môi trường theo quy định trước khi xả thải ra môi trường: Công ty đã xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp đạt quy chuẩn bảo vệ môi trường quy định. Kết quả quan trắc các đợt cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN40:2011/BTNMT, QCVN14:2008/BTNMT

- Công tác quản lý nước mặt: Môi trường nước mặt qua các đợt quan trắc hầu hết các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Công tác quản lý khí thải: Thực hiện duy trì việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị đồng thời dùng xe téc để tưới nước dập bụi các tuyến đường nội mỏ, đường chuyên dùng, chấp hành nghiêm việc che phủ bạt các xe trong quá trình vận chuyển, nhằm giảm thải lượng khí thải bụi và tiếng ồn ra môi trường xung quanh. Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh để cây xanh hấp thụ khí CO2 và một số loại bụi có hại khác, góp cải thiện môi trường không khí và cải tạo cảnh quan môi trường.

- Tình hình quản lý chất thải rắn thông thường:

+ Đất đá thải thực hiện vận chuyển đổ thải theo đúng thiết kế của dự và quy hoạch đổ thải đã được phê duyệt.

+ Đối với rác thải sinh hoạt thực hiện thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy tại các vị trí quy định. Thực hiện ký hợp đồng dịch vụ công tác vệ sinh môi trường số E02/HĐ DV/2018 với Công ty TNHH Hải Yến đảm bảo vận chuyển xử lý theo quy định.

- Về quản lý chất thải nguy hại: Thực hiện phân loại thu gom lưu giữ chất thải nguy hại tại nhà kho chứa chất thải nguy hại tạm thời đảm bảo theo đúng quy định tại thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015. Đã ký hợp đồng số 01/2018/HĐNT/XLCTNH/397-TT ngày 17/4/2018 với Công ty Cổ phần Môi trường Việt Thảo về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại năm 2018 chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị đã ký hợp đồng để vận chuyển xử lý theo quy định.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

Trong năm Công ty thực hiện tăng cường về việc chấp hành kỷ luật, tăng năng suất lao động, bảo đảm thu nhập bình quân của người lao động năm sau luôn cao hơn năm trước. Kết hợp với công đoàn chăm lo đời sống vật chất tinh thần, sức khoẻ của người lao động, thường xuyên chăm lo, khám sức khỏe thường xuyên, định kỳ cho NLĐ, khám phụ khoa cho lao động nữ, đối với công nhân lao động nặng nhọc, độc hại được khám 02 lần trên năm. Thực hiện bồi dưỡng nặng nhọc, độc hại bằng hiện vật đúng theo quy định nhà nước.

6.3. Chính sách, trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Trong năm công ty đã thực hiện nhiều việc làm thiết thực, có ý nghĩa và trách nhiệm đối với cộng đồng, đối với địa phương như: Tặng quà Tết cho những gia đình có hoàn cảnh khó khan trên địa bàn; Ủng hộ đồng bào lũ lụt, khó khăn; xây dựng khu

vui chơi, văn hóa cho các cháu thiếu nhi, thiếu niên tại địa phương; thăm hỏi, tặng quà nhân ngày 27/7 thương binh-binh, liệt sỹ; hỗ trợ các tổ chức chính trị, xã hội địa phương.....Ngoài ra, công ty còn xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, ủng hộ địa phương xây dựng phong trào, ủng hộ nông thôn mới, ủng hộ quỹ vì người nghèo

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Về sản lượng: Năm 2018 sản lượng sản xuất than đạt 103,2 so kế hoạch, đây là sự nỗ lực, số gắng của toàn thể cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty. Công ty đã chủ động thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong mọi điều kiện cả khi thuận lợi, cũng như lúc khó khan. Mặc dù năm 2018 công tác giải phòng mặt bằng gặp muôn vàn khó khăn, phức tạp nên công ty luôn trong tình trạng thiếu diện sản xuất, các thiết bị chủ lực như máy khoan, máy xúc, xe ô tô vận chuyển hạng nặng đã đến giai đoạn xuống cấp, hết khấu hao cần phải đại tu, sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ nhiều, lại phải phụ thuộc vả các hãng độc quyền, công tác nổ mìn chỉ nổ được những bãi mìn nhỏ lẻ dẫn đến tình trạng việc làm thường xuyên gián đoạn do phải chờ đất xúc, chờ vật tư thay thế... Ngoài ra, giá cả vật tư, nhiên liệu biến động không ngừng, phần nào đã tác động đến giá thành sản xuất của công ty. Trước những khó khăn, thách thức như vậy Ban lãnh đạo của công ty đã không ngừng đưa ra những giải pháp khắc phục, xây dựng phương án sản xuất trên cơ sở củng cố tốt các tổ xe, máy để đảm bảo hệ số khả dụng cao nhất, đảm bảo phát huy hết công suất thiết bị máy móc, động viên người lao động tích cực hết mức tối đa năng lực khi có yêu cầu về sản lượng thực hiện. Xây dựng kịch bản, dự báo tình hình biến động của thị trường đầu vào, chuẩn bị các phương án trong xây dựng giá thành sản phẩm, tiết giảm tối đa các chi phí không cần thiết, qua đó đã thực sự làm giảm chi phí, hạ giá thành sản xuất nhưng vẫn đảm bảo sản phẩm làm ra đủ về số lượng và tăng về chất lượng. Với sự vào cuộc đồng cả công ty đã đem lại lợi ích kinh tế rất lớn cho người lao động và các cổ đông.

- Về tài chính: Năm 2018, lợi nhuận trước thuế của công ty đã vượt kế hoạch được ĐHĐCĐ giao. Các chỉ tiêu tài chính của công ty như hệ số thanh toán, hệ số nợ, cơ cấu nguồn vốn đều đảm bảo ở mức an toàn.

- Về trách nhiệm môi trường: Công ty đã tích cực trong công tác môi trường như thực hiện quan trắc, đo đạc môi trường định kỳ, thường xuyên. Triển khai các dự án về phun sương dập bụi, tưới nước đường, xây dựng rào chắn khu vực sản xuất…

- Về trách nhiệm xã hội: Công ty đã tích cực tham gia có trách nhiệm các hoạt động xã hội như: Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, ủng hộ địa phương xây dựng phong trào, ủng hộ nông thôn mới, ủng hộ quỹ vì người nghèo… với giá trị lên tới 1,9 tỷ đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc.

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong công ty và sự phát triển chung của công ty, Ban Giám đốc công ty đã hoàn thành xuất sắc chức trách và nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật trong việc triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ, cũng như các nghị quyết, quyết định của HĐQT công ty. Chính vì vậy, các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết ĐHĐCĐ thành lập năm 2018 đạt và vượt kế hoạch, tạo nền tảng ổn định, vững chắc cho sự phát triển bền vững của Công ty.

3. Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị sẽ bám sát Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện một số vấn đề trọng tâm sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật vượt mức kế hoạch giao.

Phấn đấu tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh, thực hiện tốt các chiến lược trong sản xuất than, tận dụng tối đa các cơ hội phát triển, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, trong bất kỳ tình huống nào các tổ sản xuất cũng phải duy trì hoạt động, từ đó góp phần đảm bảo doanh thu, thu nhập, việc làm cho người lao động.

Sử dụng đúng các quy định về môi trường, chăm lo đời sống cho người lao động và tích cực, có trách nhiệm tham gia các hoạt động xã hội.

V. QUẢN TRỊ VỀ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

1. Ông Nguyễn Văn Dể - Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/10/2018)
2. Ông Trần Văn Chính - Chủ tịch HĐQT (Bầu ngày 31/10/2018)
3. Ông Kiều Văn Sính - Thành viên HĐQT
4. Ông Phạm Hoàng Anh - Thành viên HĐQT
5. Ông Văn Trung Tuyến - Thành viên HĐQT
6. Ông Nguyễn Đình Thao - Thành viên HĐQT

- Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị

TT	Danh sách	Cổ phần sở hữu/đại diện	Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác
I	**Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành**		
1	Ông Văn Trung Tuyến	0/1000.000	Giám đốc Công ty TNHH xây dựng Quang Thành (nhà đầu tư chiến lược)
2	Ông Nguyễn Đình Thao	209.200/573.100	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Du lịch Thổ Huân;
II	**Thành viên Hội đồng quản trị khác**		

1	Ông Trần Văn Chính	8.200/590.000	ĐD 23.14% phần vốn Nhà nước tại BCB
2	Ông Kiều Văn Sính	0/1.400.000	ĐD 54.90% phần vốn Nhà nước tại BCB
3	Ông Phạm Hoàng Anh	6.300/560.000	ĐD 21.96% phần vốn Nhà nước tại BCB

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: HĐQT chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Ban giám đốc công ty cổ phần 397 theo nội dung của Điều lệ công ty và Quy chế Quản trị nội bộ công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi thong tin, tham vấn về các vấn đề quan trọng trong việc điều hành hoạt động của công ty qua Email, điện thoại ngoài các cuộc họp định kỳ. Việc giám sát Ban giám đốc công ty thông qua Chủ tịch HĐQT chuyên trách.

- Các Đại hội đồng cổ đông trong năm 2018

- STT	Số nghị quyết/ quyết định	Ngày	Nội dung
1	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2018	05/4/2018	- Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty CP 397 - Bầu HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2018 - 2022 - Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2018 và 3 năm (2019-2021) sau cổ phần hóa - Thông qua thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2018. - Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2018. - Thông qua việc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) theo quy định của pháp luật. - Ủy quyền cho HĐQT thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh của Công ty liên quan tới việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần

			- Thông báo nội dung miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Đề - Chủ tịch HĐQT công ty cổ phần 397. - Thông báo quyết nghị của Thường vụ Đảng ủy Tổng công ty Đông Bắc về việc giao cho ông Trần Văn Chính thay ông Nguyễn Văn Đề nắm giữ phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần 397. - Bầu bổ sung thành viên HĐQT công ty do khuyết thành viên. - Bầu bổ sung quyền chủ tịch HĐQT công ty thay ông Nguyễn Văn Đề. - Thông báo nội dung đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM. - Thông qua kết quả SXKD của Công ty từ khi chuyển thành công ty cổ phần và phương hướng kế hoạch SXKD quý IV năm 2018.
2	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018	31/10/2018	

- Các Nghị quyết. quyết định biên bản của HĐQT trong năm 2018

STT	Số nghị quyết/ quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/NQ-HĐQT	05/4/2018	Bầu chủ tịch HĐQT
2	Số: 02/NQ-HĐQT	05/6/2018	1. Giới thiệu người quản lý kiêm thư ký HĐQT: 2. Thông qua mức chi trả thù lao đối với người quản lý kiêm thư ký HĐQT công ty. 3. Thống nhất nội dung họp định kỳ HĐQT hàng quý, năm. 4. Thông qua Tổ chức biên chế, bổ nhiệm lại đội ngũ cán bộ sau khi chuyển thành công ty cổ phần. 5. Thông qua kế hoạch SXKD 9 tháng cuối năm 2018. 6. Thông qua một số nội quy, quy chế của công ty cổ phần 7. Thông qua nội dung thay đổi HD vay vốn giữa Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ

			phần đối với 02 ngân hàng (VIETINBANK và ngân hàng VIPBANK).
3	Số: 03/NQ-HĐQT	12/7/2018	1. Thông báo kết quả thực hiện tổ chức biên chế, bổ nhiệm lại đội ngũ cán bộ theo mô hình Công ty cổ phần. 2. Thông báo lựa chọn tư vấn Smarinvest thực hiện đăng ký giao dịch lên sàn chứng khoán UPCOM. 3. Thông báo nội dung đăng ký tên miền Website của Công ty (tên miền của công ty là "Congtycophan397.com.vn"). Email của Công ty là "congtycophan397@gmail.com". Mã giao dịch trên sàn chứng khoán là: BCB 4. Thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê bốc xúc đất đá tại vỉa 1.35, 1.36 mỏ Nam Tràng Bạch giữa Công ty Thổ Huân và Công ty 397 năm 2018. 5. Thông báo kết quả lựa chọn Kiểm toán độc lập KFC (kiểm toán cổ phần). 6. Thông qua Hệ thống thang lương, bảng lương công ty cổ phần. 7. Thông qua kết qua thực hiện SXKD 6 tháng đầu năm và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm 2018. 8. Thông qua một số quy chế của Công ty.
4	Số: 04/NQ-HĐQT	16/10/2018	1. Thông báo đăng ký giá và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty cổ phần 397 trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
5	Số: 05/NQ-HĐQT	31/10/2018	1. Thông báo nội dung miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Đề - Chủ tịch HĐQT công ty cổ phần 397. 2. Thông báo quyết nghị của Thường vụ Đảng ủy Tổng công ty Đông Bắc về việc giao cho ông Trần Văn Chính thay ông Nguyễn Văn Đề nắm giữ phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần 397. 3. Bầu bổ sung thành viên HĐQT công ty do khuyết thành viên. 4. Bầu bổ sung quyền chủ tịch HĐQT công ty thay ông Nguyễn Văn Đề. 5. Thông báo nội dung đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM.

			6. Thông qua kết qua SXKD của Công ty từ khi chuyển thành công ty cổ phần và phương hướng kế hoạch SXKD quý IV năm 2018.
6	Số: 06/NQ-HĐQT	03/12/2018	1. Thực hiện quy trình đề nghị bổ nhiệm phó giám đốc 2. Điều chỉnh tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2018 và đề xuất năm 2019.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần 397 hiện nay có 02 thành viên độc lập không điều hành là ông Văn Trung Tuyến và ông Nguyễn Đình Thao là người có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý và điều hành các công ty cổ phần, có kiến thức sâu rộng và kinh nghiệm phong phú trong lĩnh vực Đầu tư, tài chính, tiền tệ. Các thành viên HĐQT này đã đóng góp tích cực trong việc xây dựng tầm nhìn chiến lược, quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất của công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không

f) Danh sách thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Toàn bộ các thành viên HĐQT công ty đề đã tham gia khóa học về Quản trị doanh nghiệp và có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực này.

2. Ban kiểm soát

a) Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát: gồm 03 thành viên

1- Ông Nguyễn Tiến Lăng - Trưởng ban kiểm soát

2- Ông Nguyễn Quách Tùng - Thành viên

3- Bà Bạch Thị Liên - Thành viên

b) Các thành viên Ban viên Ban kiểm soát

TT	Danh sách	Cổ phần sở hữu	Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác
1	Ông Nguyễn Tiến Lăng	6.400	Phó phòng TCLĐ Công ty cổ phần 397
2	Ông Nguyễn Quách Tùng	5.100	Phó phòng CVT Công ty cổ phần 397
3	Bà Bạch Thị Liên		KTT Công ty TNHH xây dựng Quang Thành

c) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, ban điều hành Công ty cổ phần 397 theo nội dung của Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2018, các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị.

Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Sự phối hợp giữa BKS đối với HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác.

Tham gia xây dựng các quy chế quản lý nội bộ phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát.

a) Thù lao của HĐQT, Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty năm 2018.

Công ty cổ phần 397 đã chi trả tiền lương, thù lao cho chủ tịch HĐQT, Giám đốc và Ban kiểm soát công ty năm 2018 cụ thể như sau:

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Tổng tiền lương/ thù lao thực lĩnh năm 2018	Ghi chú
I	**Tiền lương của Chủ tịch HĐQT; Giám đốc; TB kiểm soát**			
1	Nguyễn Văn Đề	Chủ tịch HĐQT	195.812.361	Miễn nhiệm ngày 31/10/2018
2	Trần Văn Chính	Chủ tịch HĐQT	202.359.279	Bầu mới ngày 31/10/2018
3	Kiều Văn Sính	Giám đốc	226.303.671	
4	Nguyễn Tiến Lãng	TB Kiểm soát	116.090.036	
II	**Thù lao của Chủ tịch HĐQT; Giám đốc; TB kiểm soát**			
1	Nguyễn Văn Đề	Chủ tịch HĐQT		Miễn nhiệm ngày 31/10/2018
2	Trần Văn Chính	Chủ tịch HĐQT		Bầu mới ngày 31/10/2018
3	Kiều Văn Sính	Giám đốc	22.500.000	
4	Phạm Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	22.500.000	
5	Văn Trung Tuyến	Thành viên HĐQT	22.500.000	
6	Nguyễn Đình Thao	Thành viên HĐQT	22.500.000	
7	Nguyễn Tiến Lãng	TB Kiểm soát	13.500.000	
	Tổng cộng			

b) Giao dịch cổ phiếu nội bộ: Không

c) Hợp đồng và giao dịch với cổ đông nội bộ:

- Giao dịch với Tổng Công ty Đông Bắc

+ Trả nợ vay: 314.307.103.496 đồng

+ Trả lãi vay: 17.042.257.042 đồng

- Giao dịch với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Du lịch Thổ Huân:

+ Thanh toán tiền thuê bốc xúc đất đá: 3.611.613.720 đồng

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của công ty cổ phần 397 (có bản phô tô đính kèm)

Chi tiết quý cổ đông có thể xem báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty trên Website: www://congtycophan397.com.vn/

Nơi nhận:
- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà nội;
- www://congtycophan397.com.vn/;
- Lưu: VT, TCLĐ.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5701435907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN 397
TX.ĐÔNG TRIỀU - T.QUẢNG NINH

Kiều Văn Sinh

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

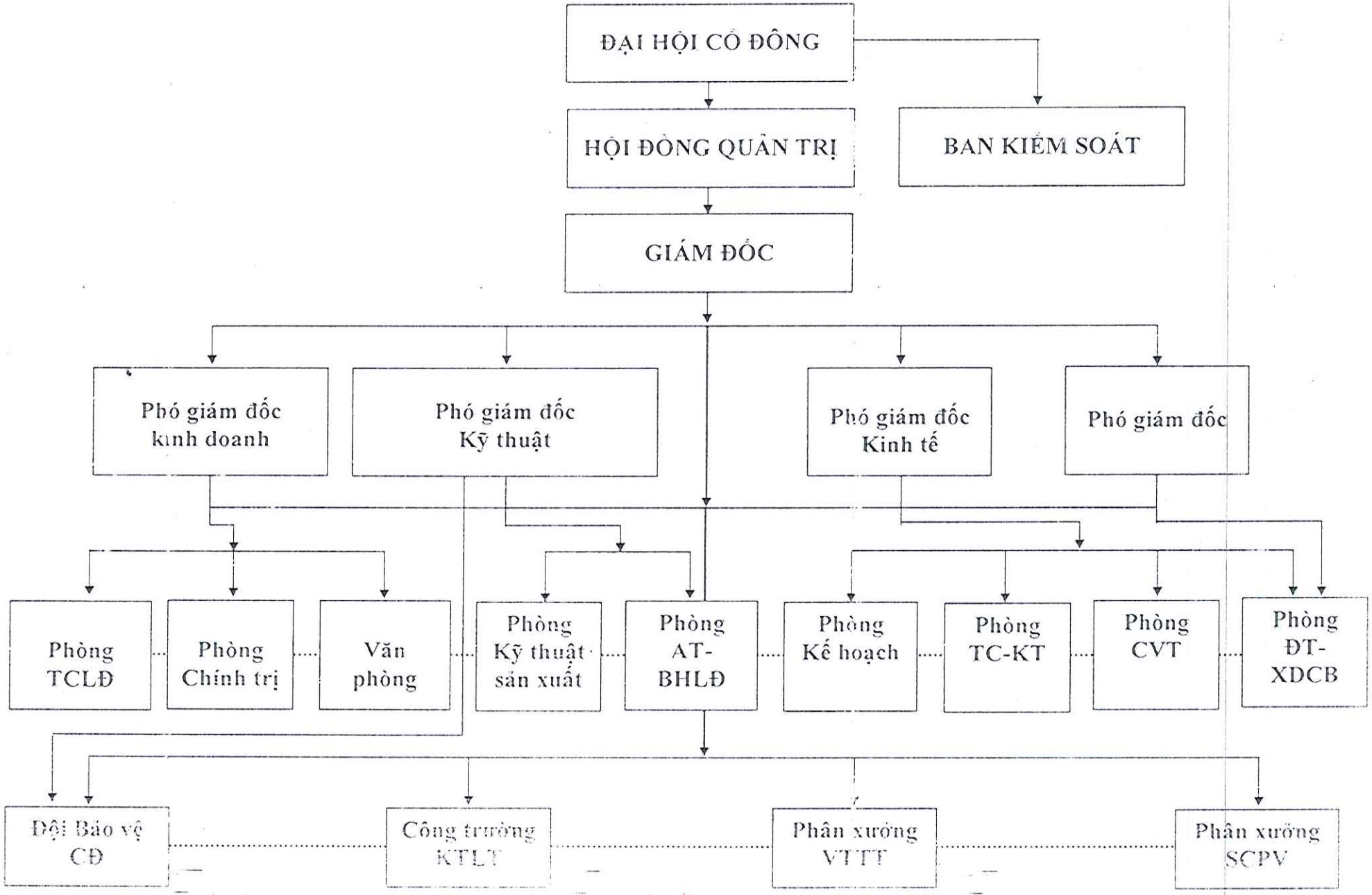

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Xí nghiệp Khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2015.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên 397 thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 10/4/2018. Theo Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 397 thành Công ty Cổ phần, ngày 10/4/2018 Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần 397 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701435907, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 4 năm 2018 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đến ngày 31/12/2018 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Chính	*(i)*	Chủ tịch	*(Từ ngày 4/01/2019)*
Ông Nguyễn Văn Đề	*(i)*	Chủ tịch	*(Đến ngày 4/01/2019)*
Ông Kiều Văn Sính		Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Anh		Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thao		Thành viên	
Ông Văn Trung Tuyến		Thành viên	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2019 - ĐHĐCĐ ngày 4/01/2019.

Ban Giám đốc

Ông Kiều Văn Sính	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Lăng	Trưởng ban
Bà Bạch Thị Liên	Thành viên
Ông Nguyễn Quách Tùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày 31/12/2018 là Ông Kiều Văn Sính - Giám đốc Công ty Cổ phần 397 theo Quyết định 1899/QĐ-ĐB ngày 30/3/2018 về việc cử người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần 397.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám Đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5701435907 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN 397 * TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH

Kiều Văn Sính

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 17/2019/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gửi*: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần 397

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần 397 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trong yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 397 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TS. Trần Văn Dũng
Chủ tịch HĐCL – PTKD (CPA, CMA Australia)
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0283-2018-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2917-2019-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	10/4/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**43.865.569.266**	**82.205.954.499**
Tiền và tương đương tiền	**110**	**5.1**	**27.932.647.031**	**26.125.685.221**
Tiền	111		27.932.647.031	26.125.685.221
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.121.172.458**	**7.264.640.867**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	24.220.900	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.247.602.890	153.102.890
Các khoản phải thu khác	136	5.4	5.849.348.668	7.111.537.977
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**1.753.528.915**	**45.805.564.511**
Hàng tồn kho	141		1.753.528.915	45.805.564.511
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.058.220.862**	**3.010.063.900**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	5.058.220.862	2.593.580.433
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	416.483.467
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**325.679.623.970**	**334.864.523.794**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72.927.674.523**	**72.927.674.523**
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	72.927.674.523	72.927.674.523
Tài sản cố định	**220**		**80.019.590.704**	**65.459.547.206**
TSCĐ hữu hình	221	5.7	80.015.143.495	61.104.148.033
- Nguyên giá	222		162.696.785.881	117.179.503.344
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(82.681.642.386)	(56.075.355.311)
TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	-	1.917.375.818
- Nguyên giá	225		-	18.416.899.243
- Giá trị khấu hao luỹ kế	226		-	(16.499.523.425)
TSCĐ vô hình	227	5.9	4.447.209	2.438.023.355
- Nguyên giá	228		254.823.530	2.684.823.530
- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		(250.376.321)	(246.800.175)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**172.732.358.743**	**196.477.302.065**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	172.732.358.743	196.477.302.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**369.545.193.236**	**417.070.478.293**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	10/4/2018
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**318.158.509.240**	**365.846.186.872**
Nợ ngắn hạn	**310**		**254.086.669.357**	**348.903.911.743**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	46.953.950.952	17.491.880.029
Người mua trả tiền trước	312	5.11	771.650.562	890.025.307
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	28.771.796.981	19.200.244.425
Phải trả người lao động	314		10.245.724.588	4.033.941.578
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	52.518.030	61.522.226
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	163.490.668.658	302.951.900.209
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	779.650.000	3.046.016.374
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.020.709.586	1.228.381.595
Nợ dài hạn	**330**		**64.071.839.883**	**16.942.275.129**
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	59.153.633.227	11.898.933.442
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	-	2.311.334.788
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	4.918.206.656	2.732.006.899
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**51.386.683.996**	**51.224.291.421**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**51.386.683.996**	**50.923.442.497**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.923.442.497
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.386.683.996	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	**300.848.924**
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	300.848.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**369.545.193.236**	**417.070.478.293**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Trung Kiên	Trần Ngọc Hiệp	Kiều Văn Sính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**486.377.440.138**	**93.754.808.867**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	**10**		**486.377.440.138**	**93.754.808.867**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	402.011.512.910	74.451.428.632
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**84.365.927.228**	**19.303.380.235**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.686.163.591	590.009.147
Chi phí tài chính	22	6.4	17.111.880.890	6.190.138.501
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.042.257.042*	*6.157.916.546*
Chi phí bán hàng	24	6.5b	13.560.567.814	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5a	39.058.584.435	12.684.652.313
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**16.321.057.680**	**1.018.598.568**
Thu nhập khác	31	6.6	1.162.119.550	-
Chi phí khác	32	6.7	30.442.159	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.131.677.391**	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**17.452.735.071**	**1.018.598.568**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.585.895.114	203.719.714
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**13.866.839.957**	**814.878.854**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.10**	**1.941**	-

(*) Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 của Công ty.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Trung Kiên	Trần Ngọc Hiệp	Kiều Văn Sính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) **Mẫu số B 03 – DN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**17.452.735.071**	**1.018.598.568**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.110.339.796	3.016.633.896
Các khoản dự phòng	03	2.186.199.757	(2.394.447.936)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.686.163.591)	(590.009.147)
Chi phí lãi vay	06	17.042.257.042	6.157.916.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**45.105.368.075**	**7.208.691.927**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	208.519.290	35.635.735.268
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	44.052.035.596	(9.510.488.184)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(85.624.662.303)	25.042.386.677
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	21.280.302.893	(20.518.934.887)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.042.257.042)	(6.157.916.546)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(203.719.714)	(794.051.158)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.019.878.854
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.428.520.000)	(5.335.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**6.347.066.795**	**26.590.001.951**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.596.177	9.218.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**37.596.177**	**9.218.068**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	779.650.000	2.066.317.500
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.357.351.162)	(4.051.524.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(4.577.701.162)**	**(1.985.206.517)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**1.806.961.810**	**24.614.013.502**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**26.125.685.221**	**1.511.671.719**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**27.932.647.031**	**26.125.685.221**

(*) Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 của Công ty.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Trung Kiên	Trần Ngọc Hiệp	Kiều Văn Sính

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Xí nghiệp Khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2015.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên 397 thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 10/4/2018. Theo Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 397 thành Công ty Cổ phần, ngày 10/4/2018 Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần 397 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701435907, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 4 năm 2018 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và thu gom than.

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 385 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/4/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 10/4/2018:

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 10/4/2018 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt số 2559/QĐ-BQP ngày 03/7/2017 của Bộ Quốc Phòng.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 10/4/2018 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 11 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 06 năm

4.6 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 – 10 năm

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm, chi phí vận chuyển bốc xúc, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí quản lý, chi phí đi vay quá trình và các chi phí khác trong quá trình đầu tư chuẩn bị khai thác, và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được phân bổ vào chi phí kể từ thời điểm Công ty Cổ phần chính thức hoạt động.

4.8 Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí hoàn nguyên môi trường.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

(v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
Tiền mặt (i)	3.392.791.932	2.774.821.402
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	24.539.855.099	23.350.863.819
Cộng	**27.932.647.031**	**26.125.685.221**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		3.392.791.932
Cộng		**3.392.791.932**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		**24.539.855.099**
Ngân hàng TMCP Quân đội		264.676.191
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		477.762.538
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả		50.767.184
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí		469.868.994
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam		540.117
Ngân hàng TMCP Quốc tế		23.276.240.075
Cộng		**24.539.855.099**

5.2. Phải thu của khách hàng

		31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**24.220.900**	**-**
	Công ty TNHH MTV Tiến Thành	24.220.900	-
b)	**Dài hạn**	**-**	**-**
	Cộng	**24.220.900**	**-**

5.3. Trả trước cho người bán

		31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**3.247.602.890**	**153.102.890**
	Công ty Than Mạo Khê - TKV	72.000.000	-
	Công ty TNHH PKF Việt Nam	22.500.000	-
	Công ty TNHH Liên doanh gốm Xây dựng Hoàng Quế Quảng Ninh	3.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Môi trường THD	153.102.890	153.102.890
b)	**Dài hạn**	**-**	**-**
	Cộng	**3.247.602.890**	**153.102.890**

5.4. Phải thu khác

		31/12/2018 (VND)		10/4/2018 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**5.849.348.668**	**-**	**7.111.537.977**	**-**
	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	1.070.491.060	-
	Tiền lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	4.474.356.210	-	2.825.788.796	-
	Chi phí thuê đất	401.122.782	-	217.454.107	-
	Tạm ứng	405.026.560	-	530.405.837	-
	Các khoản khác	568.843.116	-	2.467.398.177	-
b)	**Dài hạn**	**72.927.674.523**	**-**	**72.927.674.523**	**-**
	Ký quỹ bảo vệ môi trường	72.927.674.523	-	72.927.674.523	-
	Cộng	**78.777.023.191**	**-**	**80.039.212.500**	**-**

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		10/4/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.753.528.915	-	3.024.776.872	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	42.554.611.224	-
Thành phẩm	-	-	226.176.415	-
Cộng	**1.753.528.915**	**-**	**45.805.564.511**	**-**

5.6. Chi phí trả trước

		31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**5.058.220.862**	**2.593.580.433**
	Công cụ dụng cụ sử dụng dưới 1 năm	4.447.674.257	2.098.332.637
	Bảo hiểm phân bổ trong năm	46.544.905	315.475.095
	Các khoản khác	564.001.700	179.772.701
b)	**Dài hạn**	**172.732.358.743**	**196.477.302.065**
	Chi phí dự án Nam Tràng Bạch	153.797.618.352	174.401.463.154
	Chi phí thuê thiết bị	11.844.838.875	13.589.165.947
	Lợi thế kinh doanh	4.829.163.501	6.438.884.673
	Các khoản khác	2.260.738.015	2.047.788.291
	Cộng	**177.790.579.605**	**199.070.882.498**

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 10/4/2018	**15.476.327.980**	**10.997.779.085**	**90.346.064.915**	**359.331.364**	**117.179.503.344**
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.336.363.636	-	-	-	3.336.363.636
Do điều động	19.777.580.934	-	3.986.438.724	-	23.764.019.658
Tăng khác (*)	-	10.737.377.508	7.679.521.735	-	18.416.899.243
Số dư tại ngày 31/12/2018	**38.590.272.550**	**21.735.156.593**	**102.012.025.374**	**359.331.364**	**162.696.785.881**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 10/4/2018	**5.376.158.363**	**8.598.833.526**	**41.801.473.279**	**298.890.143**	**56.075.355.311**
Khấu hao trong kỳ	944.532.588	509.462.995	6.713.660.558	21.731.693	8.189.387.834
Tăng khác (*)	-	10.737.377.506	7.679.521.735	-	18.416.899.241
Số dư tại ngày 31/12/2018	**6.320.690.951**	**19.845.674.027**	**56.194.655.572**	**320.621.836**	**82.681.642.386**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 10/4/2018	**10.100.169.617**	**2.398.945.559**	**48.544.591.636**	**60.441.221**	**61.104.148.033**
Tại ngày 31/12/2018	**32.269.581.599**	**1.889.482.566**	**45.817.369.802**	**38.709.528**	**80.015.143.495**

(*) Trong năm 2018, Công ty mua lại tài sản thuê tài chính với giá trị 18.416.899.243 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.785.892.137 đồng.

5.8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 10/4/2018	**10.737.377.508**	**7.679.521.735**	**18.416.899.243**
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.737.377.508)	(7.679.521.735)	(18.416.899.243)
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 10/4/2018	**9.619.513.553**	**6.880.009.872**	**16.499.523.425**
Khấu hao trong kỳ	1.117.863.956	799.511.860	1.917.375.816
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.737.377.509)	(7.679.521.732)	(18.416.899.241)
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 10/4/2018	**1.117.863.955**	**799.511.863**	**1.917.375.818**
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-

5.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 10/4/2018	**2.430.000.000**	**254.823.530**	**2.684.823.530**
Giảm khác (*)	(2.430.000.000)	-	(2.430.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	**254.823.530**	**254.823.530**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 10/4/2018	-	**246.800.175**	**246.800.175**
Khấu hao trong kỳ	-	3.576.146	3.576.146
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	**250.376.321**	**250.376.321**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 10/4/2018	**2.430.000.000**	**8.023.355**	**2.438.023.355**
Tại ngày 31/12/2018	-	**4.447.209**	**4.447.209**

(*) Trong năm 2018, Bộ Quốc phòng đồng ý điều chỉnh giảm vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần với số tiền là 2.430.000.000 đồng theo công văn số 9927/BQP-KTE về việc xử lý giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên 397.

5.10. Phải trả người bán

		31/12/2018 (VND)		10/4/2018 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**46.953.950.952**	**46.953.950.952**	**17.491.880.029**	**17.491.880.029**
	Công ty TNHH Thành Khoa Quảng Ninh	1.957.856.448	1.957.856.448	2.488.552.908	2.488.552.908
	Công ty TNHH Vật tư thiết bị Phú Vinh	1.848.639.162	1.848.639.162	386.325.885	386.325.885
	Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	221.321.800	221.321.800	347.706.900	347.706.900
	Tổng Công ty Kinh tế KTCN Quốc Phòng	6.918.160.671	6.918.160.671	3.695.614.746	3.695.614.746
	Công ty Cổ phần TM & CN Cẩm Phả	-	-	2.455.630.767	2.455.630.767
	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại & Du lịch Thố Huân	-	-	1.921.937.160	1.921.937.160
	Cty CP đầu tư & dịch vụ vận tải	32.375.451.792	32.375.451.792	-	-
	Các đối tượng khác	3.632.521.079	3.632.521.079	6.196.111.663	6.196.111.663
b)	**Dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**46.953.950.952**	**46.953.950.952**	**17.491.880.029**	**17.491.880.029**

5.11. Người mua trả tiền trước

		31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**771.650.562**	**890.025.307**
	Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	771.650.562	890.025.307
b)	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**771.650.562**	**890.025.307**

5.12. Thuế và các khoản phải thu/ nộp Nhà nước

		10/4/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	31/12/2018 (VND)
a)	**Phải nộp**	**19.200.244.425**	**101.493.583.831**	**91.922.031.275**	**28.771.796.981**
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	28.977.777.029	22.025.967.224	6.951.809.805
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	203.719.714	3.585.895.114	203.719.714	3.585.895.114
	Thuế thu nhập cá nhân	39.617.939	98.182.597	74.704.280	63.096.256
	Thuế Tài nguyên	9.470.800.229	67.813.753.613	60.798.157.522	16.486.396.320
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.396.067.197	(5.258.651.023)	2.938.425.978	198.990.196
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.090.039.346	6.276.626.501	5.881.056.557	1.485.609.290
b)	**Phải thu**	-	-	-	-
	Cộng	**19.200.244.425**	**101.493.583.831**	**91.922.031.275**	**28.771.796.981**

5.13. Chi phí phải trả

		31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**52.518.030**	**61.522.226**
	Chi phí dịch vụ thuê kiểm toán	40.909.090	-
	Các khoản khác	11.608.940	61.522.226
b)	**Dài hạn**	**59.153.633.227**	**11.898.933.442**
	Trích trước chi phí dự án Nam Tràng Bạch	59.153.633.227	11.898.933.442
	Cộng	**59.206.151.257**	**11.960.455.668**

5.14. Phải trả khác

		31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	**163.490.668.658**	**302.951.900.209**
	Kinh phí công đoàn	1.095.411.069	925.746.446
	Bảo hiểm xã hội	50.727.420	180.627.944
	Bảo hiểm y tế	57.323.785	72.441.614
	Tổng Công ty Đông Bắc	126.986.697.702	260.886.972.399
	Tiền thu từ bán cổ phần	-	23.258.260.305
	Phải trả về Tổng Công ty về cổ phần hóa	20.815.973.476	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.484.535.206	17.627.851.501
b)	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**163.490.668.658**	**302.951.900.209**
	Trong đó:		
	Phải trả khác là bên liên quan (*)	***126.986.697.702***	***260.886.972.399***

(*): Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

		31/12/2018 (VND)		Trong kỳ		10/4/2018 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Vay ngắn hạn**	**779.650.000**	**779.650.000**	**779.650.000**	**3.046.016.374**	**3.046.016.374**	**3.046.016.374**
	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	3.046.016.374	3.046.016.374	3.046.016.374
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	779.650.000	779.650.000	779.650.000	-	-	-
b)	**Vay dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**2.311.334.788**	**2.311.334.788**	**2.311.334.788**
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	2.311.334.788	2.311.334.788	2.311.334.788
	Cộng	**779.650.000**	**779.650.000**	**779.650.000**	**5.357.351.162**	**5.357.351.162**	**5.357.351.162**

Vay trung hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng số 10/HĐTTH-PN/SHB.110302 ký ngày 07/01/2015.

5.16. Dự phòng phải trả

		31/12/2018 (VND)	10/4/2018 (VND)
a)	**Ngắn hạn**	-	-
b)	**Dài hạn**	**4.918.206.656**	**2.732.006.899**
	Chi phí hoàn nguyên dự án 9a.9b	2.165.956.575	2.205.580.820
	Chi phí hoàn nguyên dự án Nam Tràng Bạch	2.752.250.081	526.426.079
	Cộng	**4.918.206.656**	**2.732.006.899**

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu kỳ này	**50.923.442.497**	-	-	**50.923.442.497**
Lãi trong kỳ	-	-	13.866.839.957	13.866.839.957
Trích lập các quỹ (*)	-	1.386.683.996	(4.160.051.987)	(2.773.367.991)
Giảm vốn trong kỳ	(923.442.497)	-	-	(923.442.497)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	(9.706.787.970)	(9.706.787.970)
Số dư cuối kỳ này	**50.000.000.000**	**1.386.683.996**	-	**51.386.683.996**

(*) Trong kỳ hoạt động từ 10/4/2018 đến 31/12/2018, Công ty Cổ phần 397 đã trích lập lợi nhuận kế toán sau thuế theo Công văn số 932/ĐB-TCKT về việc phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 như sau:

- *Trả cổ tức tiền mặt cho cổ đông hiện hữu: 70%*
- *Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20%*
- *Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 10%*

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018 (VND)	Tỷ lệ góp vốn
Tổng Công ty Đông Bắc	25.500.000.000	51,00%
Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành	10.000.000.000	20,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thố Huân	5.731.000.000	11,46%
Các cổ đông khác	8.769.000.000	17,54%
Cộng	**50.000.000.000**	**100%**

5.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	50.923.442.497
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	923.442.497
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(9.706.787.970)

5.17.4 Cổ phiếu

	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.17.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.386.683.996

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**486.377.440.138**	**93.754.808.867**
Doanh thu bán than	444.759.037.109	90.288.017.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.982.460.449	756.015.412
Doanh thu bán sản phẩm ngoài than	36.635.942.580	2.710.776.085
Cộng	**486.377.440.138**	**93.754.808.867**

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Giá vốn của than đã bán	387.603.404.064	70.196.734.024
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.285.746.858	2.643.737.711
Giá vốn của bán sản phẩm ngoài than	10.122.361.988	1.610.956.897
Cộng	**402.011.512.910**	**74.451.428.632**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.596.177	9.218.068
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.648.567.414	580.791.079
Cộng	**1.686.163.591**	**590.009.147**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Lãi tiền vay	17.042.257.042	6.157.916.546
Chi phí tài chính khác	69.623.848	32.221.955
Cộng	**17.111.880.890**	**6.190.138.501**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
a)	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**39.058.584.435**	**12.684.652.313**
	Chi phí nhân viên quản lý	16.927.283.901	4.908.524.203
	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.434.436.873	555.270.565
	Chi phí khấu hao TSCĐ	685.809.376	314.138.318
	Thuế, phí và lệ phí	979.426.336	324.284.035
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.169.624.979	353.094.381
	Chi phí bằng tiền khác	17.862.002.970	6.229.340.811
b)	**Chi phí bán hàng**	**13.560.567.814**	-
	Tiền lương	3.249.044.381	-
	BHXH, BHYT, KPCĐ	381.562.452	-
	Tiền ăn ca	202.609.238	-
	Chi phí vật liệu, bao bì	3.202.288.729	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.880.435.913	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.935.356.090	-
	Chi phí khác bằng tiền	709.271.011	-

6.6 Thu nhập khác

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	1.072.016.550	-
Các khoản khác	90.103.000	-
Cộng	**1.162.119.550**	**-**

6.7 Chi phí khác

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Phạt thuế, truy thu nộp thuế	30.442.159	-
Cộng	**30.442.159**	**-**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.8.1 Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

6.8.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.452.735.071	1.018.598.568
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	476.740.499	-
+ Chi phí không hợp lý	*476.740.499*	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.929.475.570	1.018.598.568
- Thu nhập tính thuế	17.929.475.570	1.018.598.568
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.585.895.114	203.719.714
Cộng	**3.585.895.114**	**203.719.714**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 09/4/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.329.078.628	16.543.659.283
Chi phí nhân công	46.814.220.354	13.097.473.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.110.339.796	3.008.520.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.416.335.336	21.606.610.474
Chi phí khác bằng tiền	225.361.850.700	44.039.619.065
Cộng	**429.031.824.814**	**98.295.882.641**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.866.839.957
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(4.160.051.987)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	9.706.787.970
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.941**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh.

a) Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và dịch vụ Thố Huân	Cổ đông
Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành	Cổ đông
Công ty Cảng – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ

b) Các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc	Bán hàng cho Tổng Công ty	126.986.697.702

c) Số dư với các bên liên quan

Nội dung	31/12/2018 (VND)
Phải trả khác	
Tổng Công ty Đông Bắc	126.986.697.702

d) Giao dịch với các bên liên quan khác

Nội dung	Từ 10/4/2018 đến 31/12/2018 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	991.933.750
Thù lao và thưởng của Hội Đồng Quản trị, Ban kiểm soát	54.000.000

7.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là kinh doanh bán than. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Và doanh thu của Công ty chủ yếu là từ doanh thu bán than các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu. Do đó, Ban Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là từ bán than và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Công ty Cổ phần 397 được thành lập và hoạt động kể từ ngày 10/4/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5701435907, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 4 năm 2018 trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 397. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên 397 đã chấm dứt hoạt động và bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn và công nợ cho Công ty Cổ phần 397 kể từ ngày 10/4/2018.

Ngày 26/07/2018, Công ty đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành Công ty đại chúng. Ngày 22/10/2018, Công ty được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu.

7.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty Cổ phần 397 bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/4/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 10/4/2018 đến 31/12/2018: Cột số so sánh (từ 01/01/2018 đến 09/4/2018) là số liệu luỹ kế kể từ đầu năm đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu. Do vậy, số liệu trên cột số so sánh không thể dùng để so sánh được.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Trung Kiên	Trần Ngọc Hiệp	Kiều Văn Sính